

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 58/2024/KDTM - ST

Ngày: 27-9-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng

Thi công xây dựng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Yên Loan

Bà Trần Ngọc Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Vương Triều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2023 về: “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST – KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T3; trụ sở: O4 Q, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: số F đường D, khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn T – là luật sư của Trung tâm T4 – Đoàn luật sư Thành phố H.

Bị đơn: Công ty TNHH K1; trụ sở: 9/14 khu phố Đ, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Ngọc T1, sinh năm 1986; địa chỉ: 3 tổ B, khu phố B, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Công ty TNHH X; địa chỉ trụ sở: P.903, Tầng I, Tòa nhà D, C L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện 21/12/2022, các đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/9/2019, Công ty cổ phần T3 (sau đây gọi là Vân K) và Công ty cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1 (sau đây gọi là Không Gian V)) có ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở thương mại - dịch vụ C (Tên thương mại là Roxana Plaza). Tổng giá trị Hợp đồng (bao gồm VAT) là: **101.959.000.000đồng** (Một trăm lẻ một tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu đồng). Cùng ngày 04/9/2019 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 kèm theo Hợp đồng số 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019, bổ sung phạm vi và bổ sung giá trị hợp đồng cụ thể “phát sinh thi công lắp đặt hệ thống M&E cho công trình...” theo hợp đồng đã ký tại Hợp đồng số 00053/2019/HĐTC/VVC-VK, giá trị phát sinh (bao gồm VAT) là: **10.889.900.000đồng** (Mười tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng).

Ngày 12/12/2019 hai bên tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ/VVC-VK điều chỉnh nội dung thanh toán của Hợp đồng số 00053/2019/HĐTC/VVC-VK đã ký ngày 04/9/2019. Tổng giá trị Hợp đồng số 00053/2019/HĐTC/VVC-VK, Phụ lục số 01 và Phụ lục 02 là: **112.848.900.000đồng**.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty T3 đã thực hiện thi công các hạng mục:

Theo bảng tính giá trị đề nghị quyết toán (không ghi ngày tháng) đã được đại diện Công ty T3 ký đóng dấu và gửi cho Công ty K1 thể hiện giá trị lũy kế đã hoàn thành theo hợp đồng & phụ lục hợp đồng là 13.386.571.282đồng (mười ba tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn hai trăm tám mươi hai đồng); Trong đó theo các bảng giá trị đề nghị đã hoàn thành từ đợt 1 đến đợt 4 là 11.774.664.528 đồng (mười một tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng), cụ thể:

Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng được đại diện hai bên công ty ký xác nhận ngày 17/12/2019, giá trị hoàn thành đợt 1 là 1.817.264.958đồng (một tỷ tám trăm mười bảy triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm năm mươi tám đồng), (trong đó hợp đồng là 1.478.539.489đồng, phụ lục hợp đồng là 320.552.819đồng).

Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng được đại diện hai bên công ty ký xác nhận ngày 01/4/2020, giá trị hoàn thành đợt 2 là 1.746.366.654đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi bốn đồng), (trong đó hợp đồng là 1.624.424.334đồng, phụ lục hợp đồng là 121.942.320đồng).

Ngày 03/6/2020 đại diện Công ty T3 và đại diện Công ty K1 đã ký xác nhận bảng giá trị đề nghị thanh toán, giá trị lũy kế thực hiện đến đợt 3 theo hợp đồng & phụ lục hợp đồng là 7.700.647.301đồng (bảy tỷ, bảy trăm triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm lẻ một đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành theo lũy kế đợt 3 tương đương 4.137.015.690đồng (bốn tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, không trăm mười lăm nghìn, sáu trăm chín mươi đồng), tại bảng giá trị đề nghị thanh toán đợt 3 Công ty T3 đề nghị thanh toán sau thuế đợt 3 là 3.825.579.256đồng (ba tỷ,

tám trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng).

Theo bảng tính giá trị đề nghị thanh toán đợt 4 (không ghi ngày tháng) có xác nhận của đại diện Công ty T3 và đại diện Công ty K1 đã ký xác nhận thể hiện tổng khối lượng hoàn thành theo hợp đồng & phụ lục hợp đồng là 4.074.017.226đồng (bốn tỷ, không trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm mười bảy nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng); tại bảng giá trị đề nghị thanh toán đợt 4 Công ty T3 đề nghị thanh toán là 3.808.765.201đồng (ba tỷ, tám trăm lẻ tám triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ một đồng).

Ngoài ra, theo bảng tính giá trị đề nghị quyết toán (không ghi ngày tháng) đã được đại diện Công ty T3 ký đóng dấu và gửi cho Công ty K1 thể hiện giá trị lũy kế đã hoàn thành theo hợp đồng & phụ lục hợp đồng là 13.386.571.282đồng (mười ba tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn hai trăm tám mươi hai đồng); Như vậy, phần công việc công ty T3 đã thực hiện trong đợt này (tạm gọi là đợt 5) tương đương giá trị: 13.386.571.282đồng (I) - 11.774.664.528đồng (từ đợt 1 đến đợt 4) = 1.611.906.754đồng (một tỷ, sáu trăm mười một triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng).

Ngoài ra, theo xác nhận ngày 14/4/2020 của ông Võ Ngọc T1 chỉ huy trưởng công trình có ký xác nhận công việc Công ty T3 đã thực hiện tương đương giá trị 144.732.514đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm mười bốn đồng) (II).

Bên cạnh đó Công ty T3 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng VAT từ đợt 1 đến đợt 4, cụ thể hóa đơn số 0001372 ngày 23/12/2019 với số tiền 163.553.846đồng (một trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng), hóa đơn số 0000100 ngày 06/4/2020 với số tiền 157.172.999đồng (một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng), hóa đơn số 0000230 ngày 13/6/2020 với số tiền 372.331.412đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm mười hai đồng), hóa đơn số 0000404 ngày 28/9/2020 với số tiền 366.661.550đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm năm mươi đồng). Tổng cộng số tiền theo hóa đơn đã xuất là 1.059.719.807đồng (một tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng) (III).

Tổng số tiền Công ty T3 đã thực hiện và được các bên xác nhận là:
(13.386.571.282đồng + 144.732.514đồng + 1.059.719.807đồng) = 14.591.023.603đồng (mười bốn tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng) (IV).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K1 đã thanh toán cho Công ty T3 số tiền: 5.585.080.915đồng (đợt 1 là 1.619.183.077đồng, đợt 2 là 1.615.897.838đồng, và một phần đợt 3 là 2.350.000.000đồng). Ngoài ra, Công ty T3 đã ứng trước của Công ty K1 số tiền 5.642.445.000đồng (năm tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bên cạnh đó Công ty T3 còn có nghĩa vụ khấu trừ giá trị phạt an toàn, vệ sinh công trình, tiện ích công trình, tăng giảm khối lượng cho Công ty K1 633.491.658 đồng (sáu trăm, ba mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng) (Chưa bao gồm

VAT). Như vậy, tổng số tiền Công ty T3 đã nhận và có nghĩa vụ đối với Công ty K1 là: $(5.585.080.915\text{đồng} + 5.642.445.000\text{đồng} + 633.491.658\text{ đồng}) = 11.861.017.573\text{đồng}$ (mười một tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu, không trăm mười bảy nghìn, năm trăm bảy mươi ba đồng) (V).

Như vậy, số tiền Công ty K1 còn nợ Công ty T3 đối với các công việc đã thực hiện là: $14.591.023.603\text{đồng} - 11.861.017.573\text{đồng} = 2.730.006.030\text{đồng}$ (hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, không trăm ba mươi đồng).

Nay Công ty T3 yêu cầu Công ty K1 thanh toán số tiền: **7.686.695.156đồng** (bảy tỷ, sáu trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi sáu đồng), trong đó:

1. Số tiền chưa thanh toán: **2.730.006.030đồng** (hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, không trăm ba mươi đồng);

2. Số tiền lãi của khoản tiền Công ty K1 chưa thanh toán từ đợt 1 đến đợt 4 là $5.284.344.457\text{đồng} \times 10\%/năm \times 47\text{ tháng}$ (tạm tính từ 01/10/2020 đến ngày 27/9/2024) = **2.109.394.486đồng** (hai tỷ, một trăm lẻ chín triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng).

3. Khối lượng công việc Công ty T3 đã thực hiện nhưng chưa thống nhất là: **2.847.294.640đồng** (hai tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.989.022.323đồng (mười tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi ba đồng) so với đơn bổ sung đơn khởi kiện lần 2.

Nguyên đơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với khoản nghĩa vụ khấu trừ giá trị phạt an toàn, vệ sinh công trình, tiện ích công trình, tăng giảm khối lượng cho Công ty K1 633.491.658 đồng (sáu trăm, ba mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng) (chưa bao gồm VAT).

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty T3, Công Ty K1; hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK gói thầu 5 & gói thầu 6; Phụ lục hợp đồng số 01 kèm theo Hợp đồng số 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019, Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ/VVC-VK; Hồ sơ đề nghị thanh toán (bản phô tô có dấu treo của Công ty T3); T2 xác nhận số tiền còn nợ của Công ty K1, hóa đơn giá trị gia tăng, bản vẽ, nhật ký công trình, công văn trao đổi về việc yêu cầu trả nợ...

Quá trình tố tụng, ngày 02/10/2023 bị đơn Công ty K1 có đơn phản tố, tại đơn phản tố Công ty K1 trình bày: Công ty Cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1) có ký kết hợp đồng xây dựng số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/09/2019 với Công ty T3 để giao Công ty T3 thi công hệ thống Điện, Nước, L (Gói thầu 5) và hệ thống PCCC (gói thầu 6) tại công trình Roxona Plaza, địa chỉ: 9 Khu phố Đ, Phường V, Thành phố T, tỉnh Bình Dương tổng giá trị là 101.959.000.000đ (Một trăm lẻ một tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn). Cùng ngày 04/09/2019, hai bên ký tiếp Phụ lục số 01 phát sinh thi công lắp đặt hệ

thông M&E cho công trình để bổ sung hạng mục thi công lắp đặt ngoài các hạng mục đã ký tại Hợp đồng 00053/2019/HĐTC/VVC-VK, tổng giá trị Phụ lục đã bao gồm VAT là: 10.889.900.000đ (Mười tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng). Ngày 12/12/2019, hai bên ký Phụ lục số 02 điều chỉnh Hợp đồng số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK đã ký ngày 04/2019 về giá trị tạm ứng thực hiện Hợp đồng, các nội dung khác không thay đổi. Tổng giá trị Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là 112.848.900.000đ (Một trăm mười hai tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng).

Thực hiện Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, Công ty T3 đã thi công với khối lượng được Công ty K1 xác nhận là 13.531.303.796 đồng. Tuy nhiên, chất lượng và tiến độ thi công của Công ty T3 không đảm bảo theo yêu cầu của Hợp đồng. Về tiến độ thi công đến thời điểm hiện tại đạt khoảng 12% so với hợp đồng; tiến độ thi công thực tế quá chậm trễ so với tiến độ của hợp đồng. Trong quá trình làm việc, Công ty T3 đã xác nhận các khoản phải khấu trừ với Công ty K1 là 699.670.228đồng. Ngoài ra, khi chấm dứt Hợp đồng, do phần công trình Công ty T3 thi công đang dang dở nên Công ty K1 cần phải tìm kiếm đơn vị khác để thực hiện tiếp và trách nhiệm bảo hành sẽ thuộc về đơn vị thi công sau. Do đó, Công ty K1 sẽ giữ 20% chi phí defect (chi phí sửa lỗi đã loại trừ trách nhiệm bảo hành của nhà thầu Vân K), tạm tính là 2.706.260.759đồng (chưa bao gồm VAT).

Tổng số tiền mà Công ty K1 yêu cầu Công ty T3 phải cân trừ số tiền là 3.405.930.987 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ năm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng), trong đó:

Nghĩa vụ phải cân trừ các khoản khấu trừ là 699.670.228 đồng (tạm tính trên cơ sở quá trình làm việc giữa hai bên) vào hồ sơ thanh toán, quyết toán giữa hai bên.

Và 20% chi phí defect (chi phí sửa lỗi đã loại trừ trách nhiệm bảo hành của nhà thầu Vân K), tạm tính là 2.706.260.759 đồng (Hai tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng) (chưa bao gồm VAT).

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc T1 trình bày:

Tháng 7/2020, ông T1 ký hợp đồng và làm việc tại Công ty cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1), với nhiệm vụ là chỉ huy trưởng công trình thuộc dự án C (tên thương mại R), thời gian ký kết hợp đồng lao động là 01 năm. Ông T1 có quyết định bổ nhiệm chỉ huy trưởng công trình từ Công ty cổ phần X1, trong đó quy định rõ nhiệm vụ quyền hạn của ông tại công trình. Tuy nhiên đến tháng 12/2020 ông T1 không còn làm việc tại Công ty cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1).

Nhiệm vụ của ông làm việc tại công trình là điều hành các hạng mục mà nhà thầu phụ là Công ty T3 đã ký với Công ty X1. Tại thời điểm tiếp nhận công trình này với tư cách chỉ huy thì Công ty T3 đã thực hiện các hạng mục đến tầng thứ 25 nhưng chưa hoàn thiện. Công việc cụ thể là điều hành tất cả các đơn vị thi công tại dự án, bản thân ông là người xác nhận khối lượng thi công từng đợt tại dự án của các nhà thầu. Công ty X1 cũng là nhà thầu và Công ty T3 là nhà thầu phụ của V.

Khi ông **T1** ký xác nhận khối lượng công trình thì trong đó có cả xác nhận khối lượng của **Vân K**.

Đối với **Công ty T3** ông chỉ xác nhận đợt thứ 4, thể hiện qua hồ sơ thanh toán đợt 04 với số tiền 4.033.277.054 đồng. Tuy nhiên sau khi trừ các khoản khác số tiền chính thức còn lại là 3.808.756.201 đồng. Sau khi làm xong hồ sơ thanh toán đợt 04 ông không còn làm việc tại **Công ty X1**. Tuy nhiên sau khi ông nghỉ việc, **Công ty X1** có đề nghị ông xác nhận khối lượng cho **Công ty T3**, hai bên đã chốt khối lượng hợp đồng nhưng chưa chốt các hạng mục phát sinh vì **Công ty T3** chưa giải trình được các hạng mục phát sinh và phía **Công ty X1** đã cho thời gian nhưng **Công ty T3** vẫn không giải trình được (nội dung này được thể hiện qua mail của công ty). Ban chỉ huy công trình chỉ mới xác nhận khối lượng thực hiện của hợp đồng và phụ lục hợp đồng thể hiện bằng hồ sơ quyết toán có xác nhận của ban chỉ huy và nhà thầu phụ **Công ty T3**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty TNHH X** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.*

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện so với văn bản trình bày ý kiến ngày 23/9/2024, cụ thể: Đại diện nguyên đơn rút một phần đối với số tiền **2.847.294.640 đồng** (hai tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) đây là khối lượng công việc **Công ty T3** đã thực hiện nhưng chưa thống nhất, đồng thời rút một phần yêu cầu khởi kiện tại đơn khởi kiện bổ sung lần 2 ngày 23/6/2023 với số tiền 10.989.022.323 đồng (mười tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi ba đồng).

Công ty T3 đã không còn thi công tại công trình do đó **Công ty T3** đề nghị Tòa án xem xét tuyên chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019 của gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở **thương mại - dịch vụ C** (Tên thương mại là Roxana Plaza) và các phụ lục hợp đồng được ký kết giữa **Công ty cổ phần T3** và **Công ty cổ phần X1** (nay là **Công ty TNHH K1**).

Ngoài ra, đại diện nguyên đơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về nghĩa vụ khấu trừ giá trị phạt an toàn, vệ sinh công trình, tiện ích công trình, tăng giảm khối lượng cho **Công ty K1** 633.491.658 đồng (chưa bao gồm VAT) đây là một phần phản tố của bị đơn mặc dù bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, các yêu cầu khác của bị đơn nguyên đơn không chấp nhận.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ một phần yêu cầu này.

Đối với các yêu cầu còn lại của nguyên đơn: Căn cứ hợp đồng đã được các bên ký kết, các bản đề nghị thanh quyết toán có xác nhận giữa 02 Công ty, lời thừa nhận về số tiền đã thực hiện theo đơn phản tố của bị đơn. Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền chưa thanh toán và phần lãi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn : Bị đơn có đơn phản tố nhưng không tham gia tố tụng là từ bỏ quyền của mình được pháp luật bảo vệ. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 04/9/2019, Công ty cổ phần T3 và Công ty cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1) có ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở thương mại – dịch vụ C. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T3 cho rằng Công ty K1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty T3 tiến hành khởi kiện. Như vậy, hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại Khoản 1, Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015). Do công trình xây dựng tọa lạc tại phường V, thành phố T. Căn cứ quy định Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] *Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 13.836.316.963 đồng (mười ba tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm mười sáu nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng).* Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, bị đơn không ý kiến đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Đối với đơn phản tố của bị đơn.* Xét, ngày 02/10/2023 bị đơn có đơn phản tố đối với số tiền 3.405.930.987 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ năm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng). Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt thông báo phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ấn định thời gian hòa giải, kiểm tra công khai chứng cứ cho đại diện bị đơn, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho người đại diện theo pháp luật của Công ty qua hình thức niêm yết tại trụ sở Công ty, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người đại diện theo pháp luật, trụ sở Ủy ban nơi có địa chỉ trụ sở Công ty, trụ sở Ủy ban nơi người đại diện theo pháp luật có hộ khẩu thường trú và Trụ sở Tòa án. Tuy nhiên, đại diện bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ 2 không có lý do như vậy, xem như bị đơn từ bỏ yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] *Đối với các vấn đề có tranh chấp do nguyên đơn yêu cầu:* Xét, ngày 04/9/2019, Công ty cổ phần T3 và Công ty cổ phần X1 (nay là Công ty TNHH K1) có ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở thương mại – dịch vụ C. Như vậy, hợp đồng được ký kết đúng ý chí của các bên, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng này là hợp pháp, các bên đã thực hiện hợp đồng nên phát sinh hiệu lực. Do đó khi có tranh chấp, Tòa án căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019, Luật xây dựng năm 2014 và các thông tư, nghị định có liên quan trong hoạt động xây dựng để giải quyết.

[4.1] *Về số tiền chưa thanh toán 2.730.006.030 đồng:* Xét, theo hồ sơ thanh toán từ đợt 1 đến đợt 4 được đại diện 02 bên Công ty xác nhận thì khối lượng hoàn thành lũy kế theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 11.774.664.528 đồng. Ngoài ra, tại đơn phản tố bị đơn Công ty TNHH K1 xác nhận Công ty T3 đã thực hiện thi công với khối lượng là 13.531.303.796 đồng (trong đó bao gồm 144.732.514 đồng đã được ông Võ Ngọc T1 (chỉ huy trưởng công trình) xác nhận), đây là số tiền phù hợp hồ sơ quyết toán theo bảng tính giá trị đề nghị quyết toán (không ghi ngày tháng) đã được đại diện Công ty T3 ký đóng dấu và gửi cho Công ty K1 thể hiện giá trị lũy kế đã hoàn thành theo hợp đồng & phụ lục hợp đồng là

13.386.571.282đồng. Như vậy có căn cứ xác định **Công ty T3** đã thực hiện công việc theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng với số tiền 13.531.303.796đồng (mười ba tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn hai trăm tám mươi hai đồng). Ngoài ra, **Công ty T3** đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng VAT từ đợt 1 đến đợt 4, với số tiền là 1.059.719.807đồng (một tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm mười chín nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng).

Như vậy, Tổng số tiền **Công ty T3** đã thực hiện và được các bên xác nhận là: $(13.531.303.796\text{đồng} + 1.059.719.807\text{đồng}) = 14.591.023.603\text{đồng}$ (mười bốn tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty K1** đã thanh toán cho **Công ty T3** số tiền: 5.585.080.915đồng (của đợt 1, đợt 2 và một phần của đợt 3). Ngoài ra, **Công ty T3** đã ứng trước của **Công ty K1** Vô Cực số tiền 5.642.445.000đồng, bên cạnh đó **Công ty T3** còn có nghĩa vụ khấu trừ giá trị phạt an toàn, vệ sinh công trình, tiện ích công trình, tăng giảm khối lượng cho **Công ty K1** 633.491.658 đồng (chưa bao gồm VAT). Tổng số tiền **Công ty T3** đã nhận và có nghĩa vụ cùng **Công ty K1** là: $(5.585.080.915\text{đồng} + 5.642.445.000\text{đồng} + 633.491.658\text{đồng}) = 11.861.017.573\text{đồng}$ (mười một tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu, không trăm mười bảy nghìn, năm trăm bảy mươi ba đồng). Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn về công việc đã thực hiện, số tiền đã nhận, có cơ sở xác định **Công ty K1** còn nợ lại **Công ty T3** số tiền $(14.591.023.603\text{đồng} - 11.861.017.573\text{đồng}) = 2.730.006.030\text{đồng}$ nhưng chưa thanh toán. Do **Công ty K1** không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng thi công xây dựng công trình và khoản 2 Điều 112 Luật xây dựng. Do đó, **Công ty T3** khởi kiện yêu cầu **Công ty K1** Vô Cực thanh toán số tiền còn nợ 2.730.006.030đồng (hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, không trăm ba mươi đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với số tiền lãi 2.109.394.486đồng của khoản tiền **Công ty K1** chưa thanh toán 5.284.344.457đồng (từ đợt 1 đến đợt 4), thời gian 47 tháng (tạm tính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 27/9/2024) x 10%/năm.

[4.2.1] Về với mức lãi suất 10%/năm: Căn cứ vào Điều 146 Luật xây dựng thì bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu trong trường hợp bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Căn cứ Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng theo đó “*Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*”. Như vậy **Công ty K1** phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của **Ngân hàng TMCP CI** – Chi nhánh 9 nơi **Công ty T3** mở tài khoản thanh toán, theo công văn số 1052/CV/CN9-TH thể hiện: Trung bình lãi suất nợ quá hạn từ năm 2021 đến tháng 9/2024 của **Ngân hàng**

TMCP C1 – **Chi nhánh I** là 14,25%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu lãi suất 10% năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2.2] Đối với thời gian tính lãi: Xét, theo hồ sơ thanh toán từ đợt 1 đến đợt 4 thì **Công ty TNHH K1** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/10/2020. Như vậy, từ sau ngày 01/10/2020 đã phát sinh phần lãi, **Công ty T3** yêu cầu tính lãi từ ngày 01/10/2020 là có cơ sở chấp nhận, phần lãi suất được xem xét đối với số tiền nợ (từ đợt 1 đến đợt 4) là 5.284.344.458đồng x 47 tháng 26 ngày (tính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 27/9/2024) x 10%/năm = 2.107.866.288đồng (hai tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) **Công ty T3** yêu cầu số tiền lãi 2.109.394.486đồng (hai tỷ một trăm lẻ chín triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng) là không phù hợp. Phần tiền lãi không được chấp nhận là 2.109.394.486đồng - 2.107.866.288đồng = 1.528.198đồng (một triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, một trăm chín mươi tám đồng).

[5] Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019 của gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở **thương mại - dịch vụ C** (Tên thương mại là Roxana Plaza) và các phụ lục hợp đồng được ký kết giữa **Công ty cổ phần T3** và **Công ty cổ phần X1** (nay là **Công ty TNHH K1**). Xét, do các bên đã không còn thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết. Bị đơn không có yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng. Do đó, yêu cầu chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty cổ phần T3** đối với bị đơn **Công ty TNHH K1**.

Có cơ sở chấp nhận một phần quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Quan điểm phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: **Công ty TNHH K1** phải chịu án phí cho yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận và phần án phí đối với đơn phản tố do Hội đồng xét xử đình chỉ.

Công ty cổ phần T3 phải chịu án phí cho yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 159; Điều 160; Điều 161; Điều 200, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 142 Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 112, 123, Điều 144 và Điều 146 Luật xây dựng năm 2014

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty cổ phần T3** đối với bị đơn **Công ty TNHH K1** đối với giá trị các công việc khác đang thi công dở dang chưa được ký xác nhận là **13.836.316.963 đồng (mười ba tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm mười sáu nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng)**.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 3.405.930.987 đồng (Ba tỷ bốn trăm lẻ năm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng).

3. Chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK ngày 04/9/2019 của gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6), dự án: Khu nhà ở **thương mại - dịch vụ C** (Tên thương mại là Roxana Plaza) và các phụ lục hợp đồng được ký kết giữa **Công ty cổ phần T3** và **Công ty cổ phần X1** (nay là **Công ty TNHH K1**).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty cổ phần T3** đối với bị đơn **Công ty TNHH K1** về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

- Buộc **Công ty TNHH K1** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty cổ phần T3** giá trị khối lượng thi công còn nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 00053/2019/HĐTC/VVC-VK gói thầu 5 & gói thầu 6 với hạng mục thi công hệ thống điện, nước, lạnh (gói thầu 5) & thi công hệ thống PCCC (gói thầu 6) ngày 04/9/2019 là 2.730.006.030 đồng (hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, không trăm ba mươi đồng) (1).

- Buộc **Công ty TNHH K1** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty cổ phần T3** tiền lãi chậm thanh toán là 2.107.866.288 đồng (hai tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) (2).

Tổng cộng **Công ty TNHH K1** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty cổ phần T3** các mục (1), (2) với số tiền 4.837.872.318 đồng (bốn tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm mười tám đồng).

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty cổ phần T3** đối với **Công ty TNHH K1** đối với số tiền là 1.528.198 đồng (một triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, một trăm chín mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: **Công ty TNHH K1** phải chịu 115.837.872 đồng (một trăm mười lăm triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 50.059.309 đồng (năm mươi triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm lẻ chín đồng) do Công ty TNHH K1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0013163 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An.

Công ty cổ phần T3 phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004004 ngày 21/02/2023, biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004459 ngày 04/5/2023 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004767 ngày 30/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Hoàn trả cho Công ty cổ phần T3 số tiền tạm ứng án phí còn lại 164.743.003 đồng (một trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn không trăm lẻ ba đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;
- CCTHADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo